

Bản án số: 203/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 14/8/2026
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi
con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ TĨNH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

1. Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hạnh
2. Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Đình Long; bà Nguyễn Thị Thu Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 14/8/2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh mở phiên tòa xét xử công khai sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 93/2026/TLST-HNGĐ, ngày 23/4/2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2026/QĐXX - HNGĐ ngày 13/7/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa ấn định thời gian mở lại phiên tòa số 96/QĐST-HNGĐ, ngày 30/7/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị **Trần Thị T**, sinh ngày 22/8/1993; căn cước công dân số 042193000105; địa chỉ: **thôn T, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh**. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1999; CCCD: 027099009275; địa chỉ: **số I T, phường Y, Thành phố Hà Nội**. (vắng mặt)

- Bị đơn: anh **Lê Xuân N**, sinh ngày 16/7/1993; căn cước công dân số 042093018781; địa chỉ: **thôn T, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh**. Hiện đang lao động tự do tại Đài Loan (vắng mặt)

- Người tham gia tố tụng khác: ông **Lê Xuân S1**, sinh năm 1952; căn cước công dân số 042052001644 và bà **Phan Thị T1**, sinh năm 1959; căn cước công dân số 042159003372; địa chỉ: **thôn T, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh**. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai chị **Trần Thị T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Xuân N kết hôn hợp pháp, tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 12/2/2018 tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh. (Nay là xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh). Sau khi kết hôn, chị và anh Lê Xuân N chung sống hạnh phúc tại thôn B, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh, đến đầu năm 2020, vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, không hòa hợp về tính cách, không có sự thông cảm, thấu hiểu lẫn nhau nên thường xuyên xảy ra tranh cãi, căng thẳng. Cùng năm 2020, anh N xuất cảnh sang Đài Loan để sinh sống và làm việc nhằm phát triển kinh tế gia đình. Do khoảng cách địa lý xa xôi, công việc bận rộn khiến chị và anh N không có nhiều thời gian để liên lạc nói chuyện, hàn gắn tình cảm khiến tình cảm vợ chồng lâu ngày dần phai nhạt, gia đình hai bên nội, ngoại cũng khuyên nhủ, động viên vợ chồng hòa giải nhưng đều không thành. Hiện tại, giữa chị và anh N không còn liên lạc, quan tâm gì nhau, việc duy trì cuộc hôn nhân không còn tình cảm và có quá nhiều mâu thuẫn khiến chị mệt mỏi. Nhận thấy hôn nhân đã rơi vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân trên thực tế không đạt được. Nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn để hai bên tự do ổn định cuộc sống, tinh thần thoải mái để tập trung công việc.

Về con chung: Quá trình hôn nhân giữa chị và anh Lê Xuân N có 01 con chung là cháu Lê Diễm M, sinh ngày 24/11/2018, hiện cháu đang sống cùng ông bà nội tại thôn B, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Khi ly hôn chị T đề nghị Tòa án giao con cho anh N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Trong thời gian anh N đang ở nước ngoài cháu tiếp tục sống cùng ông bà nội. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị T đóng góp cấp dưỡng 5.000.000đ/ tháng kể từ khi bản án có hiệu lực đến khi cháu trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đối với bị đơn anh Lê Xuân N: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã cấp, tổng đạt đầy đủ, hợp lệ các văn bản tố tụng đồng thời tiến hành xác minh qua người thân của anh N là bố đẻ ông Lê Xuân S1 đến lần thứ hai nhưng người thân không cung cấp được địa chỉ của anh N ở nước ngoài. Tại biên bản ghi ý kiến trình bày của bị đơn thực hiện từ ứng dụng messenger từ tài khoản “Lê Xuân S1” qua tài khoản “bố Diễm M” với sự chứng kiến của ông S1, anh N trình bày: Anh đã được gia đình thông báo về việc Tòa án thụ lý vụ án ly hôn giữa anh và chị T. Quan điểm của anh là vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, đã sống ly thân nhau nhiều năm nay, tình cảm không còn nên anh cũng nhất trí ly hôn; Về con chung vợ chồng có 01 con chung là cháu Lê Diễm M, sinh ngày 24/11/2018, hiện cháu đang sống cùng ông bà nội, khi ly hôn anh nhất trí trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến tuổi trưởng thành, trong thời gian anh đang lao động tại nước ngoài cháu tiếp tục sống cùng ông bà nội. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh cũng thống nhất mức cấp dưỡng 5.000.000đ/tháng như chị T đã trình bày. Về tài sản chung, nợ chung anh cũng thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời anh trình bày thêm hiện tại anh đang lao động tự do tại Đài Loan, lao động bất hợp pháp nên việc đi về rất khó khăn, không thể về Việt Nam để giải quyết ly hôn, anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, vợ chồng không có tranh chấp gì, mọi việc nên thực hiện theo thủ tục nhanh nhất để các bên ổn

định cuộc sống. Anh đề nghị Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng qua người thân của anh ở Việt Nam là bố đẻ ông **Lê Xuân S1**, ông sẽ có trách nhiệm thông tin cho anh qua điện thoại. Quá trình sau đó anh **N** không có bất kỳ thông tin, văn bản ý kiến trình bày nào khác.

- *Người tham gia tố tụng khác:* Ông **Lê Xuân S1**, bà **Phan Thị T1** (bố mẹ đẻ anh **N**) trình bày: Nam hiện đang lao động tự do tại Đài Loan, về địa chỉ cụ thể của **N** tại Đài Loan, gia đình không biết nên không thể cung cấp cho Tòa án, gia đình cam đoan nhận các văn bản tố tụng Tòa án tổng đạt và sẽ thông tin đầy đủ cho anh **N**. Việc **N** – **T** kết hôn với nhau là hợp pháp, tự nguyện không ai ép buộc, quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân cụ thể như thế nào gia đình không rõ. Vợ chồng có 01 con chung cháu **Lê Diễm M**, sinh ngày 24/11/2018, hiện đang sống cùng ông, bà trường hợp Tòa án giao con cho **N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng khi vợ chồng ly hôn thì ông bà sẽ hỗ trợ và tự nguyện chăm sóc cháu cho đến khi **N** về Việt Nam. Về cấp dưỡng nuôi cháu ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn vắng mặt tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại 02 phiên xét xử là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83, các Điều 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị T**.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Trần Thị T** được ly hôn anh **Lê Xuân N**.

- Về con chung và cấp dưỡng: Giao con chung **Lê Diễm M**, sinh ngày 24/11/2018 cho anh **Lê Xuân N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác; Trong thời gian anh **N** đang lao động tại nước ngoài cháu tiếp tục sống cùng ông bà nội ông **Lê Xuân S1** và bà **Phan Thị Thục**. Chị **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm, cản trở. Chị **Trần Thị T** đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung tính từ khi

bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu đủ tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên miễn xét.

- Về án phí: **Trần Thị T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn anh **Lê Xuân N**, sinh ngày 16/7/1993, căn cước công dân số 042093018781, Nơi đăng ký HKTT: **Thôn B, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh**, theo thông tin xuất nhập cảnh tại Công văn số 359/QLXNC - Đ1, ngày 19/5/2026 của **phòng Q - Công an tỉnh H** xác nhận đã xuất cảnh gần nhất ngày 02/12/2020 qua SBQT Nội Bài bằng HC C9331801, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Tĩnh theo quy định tại Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ pháp luật: Xét đơn khởi kiện của chị **Trần Thị Thương yêu C** được ly hôn anh **Lê Xuân N** và yêu cầu giao con chung cho anh **N** chăm sóc, nuôi dưỡng do đó xác định đây là vụ án “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về việc vắng mặt các đương sự: Chị **Trần Thị T** quá trình giải quyết vụ án đã cung cấp đầy đủ lời khai, tài liệu, chứng cứ và chị có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với anh **Lê Xuân N** quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh qua người thân anh **N** đồng thời thực hiện việc thu thập tài liệu, chứng cứ qua Ban Đối ngoại (VOV5) - **Đ** đã đăng thông tin thông báo anh **N** có mặt tại Tòa án khu vực 3 - Hà Tĩnh để giải quyết việc ly hôn với chị **Trần Thị T** nhưng không có kết quả. Anh **Lê Xuân N** đã được thông báo hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do tại 02 phiên xét xử. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Trần Thị T** và anh **Lê Xuân N** đã tuân thủ các điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn vào ngày 12/2/2018 tại **UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh**. (Nay là xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh). Căn cứ quy định về điều kiện kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình thì đây là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống đến năm 2020, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do tính cách không hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, hai bên không tìm được tiếng nói chung, sau đó anh **N** đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, vợ chồng sống cách xa nhau đến nay đã hơn 5 năm nên tình cảm dần phai nhạt, cả hai hiện tại đều không liên lạc, quan tâm, yêu thương gì nhau và đều

thừa nhận hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Xét tình cảm vợ chồng hiện tại, Hội đồng xét xử thấy rằng: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra đã lâu nhưng cả hai không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm, chị **T** không mong muốn tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân và đề nghị ly hôn để hai bên ổn định cuộc sống nên căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị **Trần Thị T** được ly hôn anh **Lê Xuân N**.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị **Trần Thị T** và anh **Lê Xuân N** có 01 con chung **Lê Diễm M**, sinh ngày 24/11/2018 hiện cháu đang sống cùng ông bà nội. Khi ly hôn, chị **T** có nguyện vọng giao con chung cho anh **N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, trong thời gian anh **N** lao động tại nước ngoài cháu tiếp tục sống cùng ông bà nội, anh **N** cũng trình bày ý kiến nhất trí nội dung này. Xét thấy, anh **N** hiện đang lao động tại nước ngoài, không đảm bảo điều kiện trực tiếp để nuôi con. Tuy nhiên, đây là ý kiến và nguyện vọng của chị **T** vì theo chị trình bày cháu đã quen sống bên nội, ông bà nội cũng rất yêu thương và quan tâm cháu, hiện cuộc sống của cháu đang ổn định, cháu được đảm bảo điều kiện ăn học, sinh hoạt đầy đủ. Quá trình giải quyết vụ án ông bà nội cũng trình bày về việc tự nguyện chăm sóc, nuôi dưỡng cháu, bản thân cháu **Diễm M** cũng có đơn trình bày nguyện vọng muốn sống cùng bố và ông bà nội khi bố mẹ ly hôn. Do đó, để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, tinh thần của cháu **Diễm M** và không làm xáo trộn cuộc sống sinh hoạt của cháu khi bố mẹ ly hôn Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình xử giao cháu **Diễm M** cho anh **Lê Xuân N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, trong thời gian anh **N** đang lao động tại nước ngoài cháu tiếp tục sống cùng ông bà nội. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị **T** trình bày chị đóng góp nuôi con chung cùng anh **N** 5.000.000đ/tháng, thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu **Diễm M** đủ tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng. Ý kiến trình bày của chị **T** là phù hợp và đủ đảm bảo điều kiện sống, sinh hoạt của cháu **Diễm M**, anh **N** không có yêu cầu gì khác nên căn cứ Điều 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận mức cấp dưỡng này.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3] Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về điều luật áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, Điều 273, điểm d khoản 1 Điều 469, Điều 479 Bộ luật Tố

tụng dân sự; các Điều 51, 56, 57, khoản 1, 2 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82, Điều 83, các Điều 107, 110, 116, 117 Luật hôn nhân gia đình; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điểm b khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 6, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Trần Thị T**.

2. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Trần Thị T** được ly hôn anh **Lê Xuân N**.

3. Về con chung và cấp dưỡng: Giao con chung **Lê Diễm M**, sinh ngày 24/11/2018 cho anh **Lê Xuân N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác; Trong thời gian anh **N** đang lao động tại nước ngoài cháu tiếp tục sống cùng ông bà nội ông **Lê Xuân S1** và bà **Phan Thị Thục**. Chị **T** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được ngăn cấm, cản trở. Chị **Trần Thị T** đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 5.000.000đ. Thời điểm cấp dưỡng nuôi con chung tính từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu **Diễm M** đủ tròn 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác, phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

5. Về án phí: Chị **Trần Thị T** phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai số 0000662, ngày 22/4/2024 tại Thi hành án dân sự tỉnh Hà Tĩnh. Chị **Trần Thị T** phải nộp số tiền án phí còn lại là 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*).

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị **Trần Thị T** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết. Bị đơn anh **Lê Xuân N** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; yêu cầu người phải thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 Luật thi hành án dân sự năm 2025, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND khu vực 3 - Hà Tĩnh;
- THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Đức Thịnh (để xóa ĐKKH);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VT.

Lê Thị Hạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Hồng Chương Đoàn Xuân T2

Lê Thị H